THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1865 /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XIII phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mục tiêu, nhiệm vụ và tổng nguồn vốn ngân sách trung ương, trái phiếu chính phủ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ, tổng nguồn vốn được giao tại Điều 1 Quyết định này:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình triển khai kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tại các bộ, ngành trung ương và địa phương.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan chủ trì các dự án, nội dung thành phần của các chương trình mục tiêu quốc gia:

Hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các bộ, ngành trung ương và địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện nội dung của các chương trình theo quy định tại các Quyết định số: 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ của từng chương trình.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan ở Trung ương là cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 4 Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 4 Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Cân đối vốn từ ngân sách địa phương; tổ chức lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ với từng chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện các giải pháp huy động các nguồn lực khác tại địa phương đảm bảo thực hiện các mục tiêu của từng chương trình.

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Phân bổ nguồn vốn dự phòng và các khoản chưa phân bổ:

1. Đối với các khoản chưa phân bổ:

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng phương án phân bổ nguồn vốn còn lại chưa phân bổ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ sau khi danh sách các huyện nghèo được đầu tư theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP trong giai đoạn 2017 - 2020 được thông qua.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án phân bổ nguồn vốn còn lại cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, điều hành và một số nhiệm vụ khác của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với nguồn vốn dự phòng 10% đã giao cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề xuất, xây dựng phương án sử dụng nguồn vốn dự phòng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

b) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề xuất, xây dựng phương án sử dụng nguồn vốn dự phòng để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thuộc phạm vi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp phương án sử dụng nguồn vốn dự phòng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Đoàn ĐB Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, NN, QHĐP, TH, TKBT;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 465

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Bộ Quốc phòng

Phụ lục
KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 (1) (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**76.300**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**300**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**76.000**
2.1	Chương trình 30a	35.000
2.2	Chương trình 135	20.000
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	21.000

(1) Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Công an

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 (1) (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**1.300**

(1) Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Tư pháp

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 (1) (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**800**

(1) Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Công Thương

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**2.400**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Phụ lục
KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**207.548**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**22.050**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**185.498**
2.1	Chương trình 30a	114.498
2.2	Chương trình 135	14.000
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	17.000
2.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15.500
2.5	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	24.500

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Giao thông vận tải

Phụ lục
KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**300**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Xây dựng

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**2.050**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Thông tin và Truyền thông

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn [1] giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**111.250**	**41.000**	**70.250**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**3.450**	**-**	**3.450**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**107.800**	**41.000**	**66.800**
2.1	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	99.300	41.000	58.300
2.2	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	8.500	-	8.500

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**2.300**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**122.300**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**65.300**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**57.000**
2.1	Chương trình 30a	16.000
2.2	Chương trình 135	13.000
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	16.000
2.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.000
2.5	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	9.000

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 (1) (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**4.900**

(1) Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Nội vụ

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**19.250**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Y tế

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**1.400**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Khoa học và Công nghệ

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**200**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**3.000**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**3.600**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Ủy ban Dân tộc

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	**50.700**
- Chương trình 135	24.200
- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	11.000
- Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	15.500

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**26.000**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**2.300**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**23.700**
2.1	Chương trình 30a	6.000
2.2	Chương trình 135	9.000
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	7.000
2.4	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	1.700

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**16.600**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**3.100**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**13.500**
2.1	Chương trình 135	9.000
2.2	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	4.500

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**16.850**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**3.400**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**13.450**
2.1	Chương trình 135	9.000
2.2	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	4.450

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Hội Nông dân Việt Nam

Phụ lục
KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**30.950**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**10.100**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**20.850**
2.1	Chương trình 135	9.000
2.2	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	7.500
2.3	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	4.350

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**6.200**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.700**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**4.500**
-	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	4.500

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
	TỔNG SỐ	**31.000**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**7.500**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**23.500**
2.1	Chương trình 30a	6.000
2.2	Chương trình 135	9.000
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	8.000
2.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	500

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn [1] giai đoạn 2016-2020 (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**200**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Hội Người cao tuổi Việt Nam

Phụ lục

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**600**

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Thông tấn xã Việt Nam

Phụ lục
KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 [1] (Vốn SN)
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	**1.200**
- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.200

[1] Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Tỉnh Hà Giang

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	30
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	17
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	12,13
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	4,9
-	Năm 2017	%	4,5
-	Năm 2018	%	4,2
-	Năm 2019	%	3,8
-	Năm 2020	%	3,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	4,18

Tỉnh Hà Giang

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**4.542.765**	**3.398.647**	**1.144.118**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.972.900**	**1.523.900**	**449.000**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.832.900	1.383.900	449.000
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	140.000	140.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.569.865**	**1.874.747**	**695.118**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	2.569.865	1.874.747	695.118
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	1.429.882	1.057.742	372.140
	- Chương trình 135	1.110.378	817.005	293.373

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Tuyên Quang

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	40
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	31
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	13,8
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	4,49
-	Năm 2017	%	4
-	Năm 2018	%	3
-	Năm 2019	%	2,5
-	Năm 2020	%	2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	3,2

Tỉnh Tuyên Quang

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.770.175**	**1.339.123**	**431.052**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.083.400**	**836.800**	**246.600**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	999.400	752.800	246.600
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	84.000	84.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**686.775**	**502.323**	**184.452**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	686.775	502.323	184.452
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	76.397	67.377	9.020
	- Chương trình 135	592.107	434.946	157.161

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Cao Bằng

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	20
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	11,3
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	9,65
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	3,93
-	Năm 2017	%	3,5
-	Năm 2018	%	2,5
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,69

Tỉnh Cao Bằng

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**4.464.461**	**3.381.302**	**1.083.159**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**2.053.600**	**1.586.200**	**467.400**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.928.600	1.461.200	467.400
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	125.000	125.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.410.861**	**1.795.102**	**615.759**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	2.410.861	1.795.102	615.759
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	1.195.883	914.526	281.357
	- Chương trình 135	1.192.548	880.576	311.972

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Lạng Sơn

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	72
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	34,8
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	10,4
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	3,58
-	Năm 2017	%	3,2
-	Năm 2018	%	3
-	Năm 2019	%	3
-	Năm 2020	%	2,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	3,06

Tỉnh Lạng Sơn

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**3.195.724**	**2.418.081**	**777.643**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**2.011.200**	**1.553.500**	**457.700**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.887.200	1.429.500	457.700
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	124.000	124.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.184.524**	**864.581**	**319.943**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.184.524	864.581	319.943
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	135.373	116.320	19.053
	- Chương trình 135	1.023.773	748.261	275.512

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Lào Cai

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	50
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	35
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	14,45
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	6,89
-	Năm 2017	%	4,5
-	Năm 2018	%	4
-	Năm 2019	%	3
-	Năm 2020	%	2,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	4,18

Tỉnh Lào Cai

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**3.431.104**	**2.596.347**	**834.757**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.630.700**	**1.259.600**	**371.100**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.518.700	1.147.600	371.100
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	112.000	112.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.800.404**	**1.336.747**	**463.657**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.800.404	1.336.747	463.657
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	898.371	690.914	207.457
	- Chương trình 135	878.427	645.833	232.594

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Yên Bái

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	25
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	15,9
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	12,03
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	5,24
-	Năm 2017	%	4,5
-	Năm 2018	%	3,5
-	Năm 2019	%	3,5
-	Năm 2020	%	3,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	4,05

Tỉnh Yên Bái

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**2.625.860**	**1.954.414**	**671.446**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.355.600**	**1.047.100**	**308.500**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.255.600	947.100	308.500
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	100.000	100.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.270.260**	**907.314**	**362.946**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.270.260	907.314	362.946
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	476.747	340.655	136.092
	- Chương trình 135	770.516	566.659	203.857

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	100
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	71,4
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	17,49
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,19
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	2
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	1,8
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2

Tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.753.601**	**1.322.387**	**431.214**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.196.400**	**924.100**	**272.300**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.105.400	833.100	272.300
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	91.000	91.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**557.201**	**398.287**	**158.914**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	557.201	398.287	158.914
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	18.744	16.359	2.385
	- Chương trình 135	521.267	381.928	139.339

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Bắc Kạn

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	25
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	22,7
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	11,02
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,79
-	Năm 2017	%	2,5
-	Năm 2018	%	2,5
-	Năm 2019	%	2,5
-	Năm 2020	%	2,3
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,52

Tỉnh Bắc Kạn

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**2.024.696**	**1.523.315**	**501.381**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.032.800**	**797.700**	**235.100**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	965.800	730.700	235.100
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	67.000	67.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**991.896**	**725.615**	**266.281**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	991.896	725.615	266.281
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	434.103	329.869	104.234
	- Chương trình 135	543.797	395.746	148.051

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Phú Thọ

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	57
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	23,1
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	15,3
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,53
-	Năm 2017	%	1,5
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,51

Tỉnh Phú Thọ

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**2.754.364**	**2.072.205**	**682.159**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.859.300**	**1.436.100**	**423.200**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.712.300	1.289.100	423.200
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	147.000	147.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**895.064**	**636.105**	**258.959**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	895.064	636.105	258.959
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	225.444	169.753	55.691
	- Chương trình 135	635.071	466.352	168.719

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Bắc Giang

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	80
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	39,4
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,2
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,21
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	2
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,04

Tỉnh Bắc Giang

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**2.210.924**	**1.657.719**	**553.205**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.488.700**	**1.149.900**	**338.800**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.361.700	1.022.900	338.800
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	127.000	127.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**722.224**	**507.819**	**214.405**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	722.224	507.819	214.405
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	239.450	174.808	64.642
	- Chương trình 135	453.564	333.011	120.553

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Hoà Bình

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	76
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	39,8
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	14,87
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	3,44
-	Năm 2017	%	3,2
-	Năm 2018	%	3,1
-	Năm 2019	%	2,9
-	Năm 2020	%	2,8
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	3,09

Tỉnh Hoà Bình

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**2.665.195**	**2.019.090**	**646.105**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.691.360**	**1.306.360**	**385.000**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.559.360	1.174.360	385.000
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	132.000	132.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**973.835**	**712.730**	**261.105**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	973.835	712.730	261.105
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	138.787	119.138	19.649
	- Chương trình 135	809.487	593.592	215.895

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Sơn La

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	23
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	12,2
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	10,05
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,94
-	Năm 2017	%	3
-	Năm 2018	%	3
-	Năm 2019	%	3
-	Năm 2020	%	3
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,99

Tỉnh Sơn La

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**4.241.218**	**3.170.491**	**1.070.727**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**2.025.000**	**1.564.100**	**460.900**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.901.000	1.440.100	460.900
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	124.000	124.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.216.218**	**1.606.391**	**609.827**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	2.216.218	1.606.391	609.827
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	1.164.141	856.765	307.376
	- Chương trình 135	1.022.280	749.626	272.654

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Lai Châu

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	30
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	31,3
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	14,74
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	5,09
-	Năm 2017	%	4,5
-	Năm 2018	%	4
-	Năm 2019	%	3,8
-	Năm 2020	%	3,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	4,18

Tỉnh Lai Châu

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**3.196.051**	**2.340.106**	**855.945**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.148.000**	**886.700**	**261.300**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.073.000	811.700	261.300
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	75.000	75.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.048.051**	**1.453.406**	**594.645**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	2.048.051	1.453.406	594.645
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	1.439.633	1.026.524	413.109
	- Chương trình 135	581.304	426.882	154.422

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Điện Biên

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	7
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	6
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	8,5
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	3,32
-	Năm 2017	%	3,2
-	Năm 2018	%	3,1
-	Năm 2019	%	2,9
-	Năm 2020	%	2,8
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	3,06

Tỉnh Điện Biên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**3.495.438**	**2.651.268**	**844.170**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.445.000**	**1.116.100**	**328.900**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.358.000	1.029.100	328.900
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	87.000	87.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.050.438**	**1.535.168**	**515.270**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	2.050.438	1.535.168	515.270
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	1.276.452	978.845	297.607
	- Chương trình 135	758.149	556.323	201.826

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Thành phố Hà Nội

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	3
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	308
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	79,8
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,68
-	Năm 2017	%	0,6
-	Năm 2018	%	0,3
-	Năm 2019	%	0,2
-	Năm 2020	%	0,1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,58

Thành phố Hải Phòng

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	139
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	100
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	17,2
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,05
-	Năm 2017	%	0,7
-	Năm 2018	%	0,7
-	Năm 2019	%	0,7
-	Năm 2020	%	0,7
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,77

Tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	3
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	104
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	93,7
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	17,48
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,17
-	Năm 2017	%	0,7
-	Năm 2018	%	0,7
-	Năm 2019	%	0,7
-	Năm 2020	%	0,7
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,79

Tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
TỔNG SỐ	**36.670**	**32.535**	**4.135**
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	**36.670**	**32.535**	**4.135**
Nguồn ngân sách trung ương [1]	36.670	32.535	4.135
Trong đó:			
- Chương trình 30a	36.670	32.535	4.135

[1] Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Tỉnh Hải Dương

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	137
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	60,6
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	18,3
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,11
-	Năm 2017	%	1,5
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	1
-	Năm 2020	%	1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,32

Tỉnh Hải Dương

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.106.582**	**852.000**	**254.582**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.103.000**	**852.000**	**251.000**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.020.000	769.000	251.000
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	83.000	83.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**3.582**	**-**	**3.582**
	Nguồn ngân sách trung ương	3.582	-	3.582

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Hưng Yên

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	102
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	70,3
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	18,6
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,16
-	Năm 2017	%	1,5
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	1
-	Năm 2020	%	1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,33

Tỉnh Hưng Yên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**719.659**	**553.500**	**166.159**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**716.600**	**553.500**	**163.100**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	666.600	503.500	163.100
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	50.000	50.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**3.059**	**-**	**3.059**
	Nguồn ngân sách trung ương	3.059	-	3.059

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Vĩnh Phúc

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	3
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	112
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	100
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,03
-	Năm 2017	%	0,5
-	Năm 2018	%	0,5
-	Năm 2019	%	0,5
-	Năm 2020	%	0,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,61

Tỉnh Bắc Ninh

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	3
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	80
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	82,5
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,94
-	Năm 2017	%	0,2
-	Năm 2018	%	0,2
-	Năm 2019	%	0,1
-	Năm 2020	%	0,1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,31

Tỉnh Hà Nam

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	65
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	66,3
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	18,5
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,57
-	Năm 2017	%	0,5
-	Năm 2018	%	0,5
-	Năm 2019	%	0,5
-	Năm 2020	%	0,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,71

Tỉnh Hà Nam

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**506.540**	**380.800**	**125.740**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**493.000**	**380.800**	**112200**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	455000	342800	112.200
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	38.000	380.00	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**13.540**	**-**	**13.540**
	Nguồn ngân sách trung ương	13.540	-	13.540

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Nam Định

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	167
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	86,1
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,79
-	Năm 2017	%	0,8
-	Năm 2018	%	0,5
-	Năm 2019	%	0,5
-	Năm 2020	%	0,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,82

Tỉnh Nam Định

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.060.580**	**798.300**	**262.280**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.033.500**	**798.300**	**235.200**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	957.500	722.300	235.200
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	76.000	76.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**27.080**	**-**	**27.080**
	Nguồn ngân sách trung ương	27.080	-	27.080

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Ninh Bình

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	75
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	63
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	17,9
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,69
-	Năm 2017	%	1,2
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	1
-	Năm 2020	%	1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,18

Tỉnh Ninh Bình

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**781.047**	**583.681**	**197.366**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**653.900**	**505.100**	**148.800**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	598.900	450.100	148.800
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	55.000	55.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**127.147**	**78.581**	**48.566**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	127.147	78.581	48.566
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	38.806	27.263	11.543
	- Chương trình 135	70.060	51.318	18.742

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Thái Bình

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	220
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	83,7
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,66
-	Năm 2017	%	1
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	1
-	Năm 2020	%	1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,93

Tỉnh Thái Bình

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.428.480**	**1.077.100**	**351.380**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.394.500**	**1.077.100**	**317.400**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.287.500	970.100	317.400
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	107.000	107.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**33.980**	**-**	**33.980**
	Nguồn ngân sách trung ương	33.980	-	33.980

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Thanh Hoá

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	343
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	60
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	17,5
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,54
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	1,7
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,85

Tỉnh Thanh Hoá

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**7.157.768**	**5.353.033**	**1.804.735**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**4.283.200**	**3.308.400**	**974.800**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	3.951.200	2.976.400	974.800
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	332.000	332.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.874.568**	**2.044.633**	**829.935**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	2.874.568	2.044.633	829.935
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	1.840.442	1.340.671	499.771
	- Chương trình 135	954.534	703.962	250.572

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Nghệ An

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	265
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	61,5
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,59
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,6
-	Năm 2017	%	2,2
-	Năm 2018	%	2
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	1,8
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,12

Tỉnh Nghệ An

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**5.094.862**	**3.792.732**	**1.302.130**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**3.168.700**	**2.447.500**	**721.200**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	2.929.700	2.208.500	721.200
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	239.000	239.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.926.162**	**1.345.232**	**580.930**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.926.162	1.345.232	580.930
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	928.893	653.690	275.203
	- Chương trình 135	939.240	691.542	247.698

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Hà Tĩnh

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	115
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,9
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,94
-	Năm 2017	%	1,5
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1
-	Năm 2020	%	1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,19

Tỉnh Hà Tĩnh

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**2.394.245**	**1.807.686**	**586.559**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.882.200**	**1.453.800**	**428.400**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.744.200	1.315.800	428.400
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	138.000	138.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**512.045**	**353.886**	**158.159**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	512.045	353.886	158.159
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	257.727	188.321	69.406
	- Chương trình 135	225.245	165.565	59.680

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Quảng Bình

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	100
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	73,5
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,5
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,42
-	Năm 2017	%	2,5
-	Năm 2018	%	2,5
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,28

Tỉnh Quảng Bình

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.831.623**	**1.360.842**	**470.781**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.155.200**	**892.300**	**262.900**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.064.200	801.300	262.900
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	91.000	91.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**676.423**	**468.542**	**207.881**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	676.423	468.542	207.881
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	334.246	233.654	100.592
	- Chương trình 135	319.353	234.888	84.465

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Quảng Trị

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	52
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	44,4
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	15
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,94
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,69

Tỉnh Quảng Trị

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.505.730**	**1.128.453**	**377.277**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**935.200**	**722.400**	**212.800**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	865.200	652.400	212.800
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	70.000	70.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**570.530**	**406.053**	**164.477**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	570.530	406.053	164.477
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	324.681	237.050	87.631
	- Chương trình 135	229.663	169.003	60.660

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	61
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	59
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,5
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,17
-	Năm 2017	%	1,1
-	Năm 2018	%	0,9
-	Năm 2019	%	0,7
-	Năm 2020	%	0,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,87

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.169.927**	**873.623**	**296.304**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**822.000**	**634.900**	**187.100**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	762.000	574.900	187.100
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	60.000	60.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**347.927**	**238.723**	**109.204**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	347.927	238.723	109.204
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	207.365	146.158	61.207
	- Chương trình 135	127.199	92.565	34.634

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Thành phố Đà Nẵng

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	11
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	100
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,79
-	Năm 2017	%	0,5
-	Năm 2018	%	0,5
-	Năm 2019	%	0,5
-	Năm 2020	%	0,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,56

Tỉnh Quảng Nam

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	3
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	135
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	66,2
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	14,98
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,77
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,65

Tỉnh Quảng Nam

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**3.151.888**	**2.481.411**	**670.477**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.813.400**	**1.400.700**	**412.700**
-	Nguồn ngân sách trung ương (1)	1.680.400	1.267.700	412.700
-	Nguồn trái phiếu chính phủ (2)	133.000	133.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.338.488**	**1.080.711**	**257.777**
	Nguồn ngân sách trung ương (1)	1.338.488	1.080.711	257.777
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	783.563	676.323	107.240
	- Chương trình 135	549.298	404.388	144.910

(1) - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

(2) Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	80
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	48,8
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	12,62
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,13
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	2
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,83

Tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**3.378.843**	**2.532.554**	**846.289**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.476.400**	**1.140.400**	**336.000**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.378.400	1.042.400	336.000
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	98.000	98.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.902.443**	**1.392.154**	**510.289**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.902.443	1.392.154	510.289
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	1.463.957	1.081.231	382.726
	- Chương trình 135	422.086	310.923	111.163

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Bình Định

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	61
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,7
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,7
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,84

Tỉnh Bình Định

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.982.741**	**1.477.476**	**505.265**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**927.000**	**716.000**	**211.000**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	863.000	652.000	211.000
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	64.000	64.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.055.741**	**761.476**	**294.265**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.055.741	761.476	294.265
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	798.379	586.263	212.116
	- Chương trình 135	238.501	175.213	63.288

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Phú Yên

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	71
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	80,7
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,63
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,3
-	Năm 2017	%	2,2
-	Năm 2018	%	1,8
-	Năm 2019	%	1,8
-	Năm 2020	%	1,6
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,94

Tỉnh Phú Yên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.175.912**	**899.128**	**276.784**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**788.700**	**609.200**	**179.500**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	737.700	558.200	179.500
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	51.000	51.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**387.212**	**289.928**	**97.284**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	387.212	289.928	97.284
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	221.096	177.359	43.737
	- Chương trình 135	154.114	112.569	41.545

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Khánh Hoà

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	53
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	56,4
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	15,8
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,14
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,67

Tỉnh Khánh Hoà

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	**18.276**	**17.090**	**1.186**
Nguồn ngân sách trung ương [1]	18.276	17.090	1.186
Trong đó:			
- Chương trình 30a	18.276	17.090	1.186

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Ninh Thuận

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	25
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	53,2
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	15,19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,39
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,78

Tỉnh Ninh Thuận

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**756.927**	**560.954**	**195.973**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**377.700**	**291.700**	**86.000**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	353.700	267.700	86.000
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	24.000	24.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**379.227**	**269.254**	**109.973**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	379.227	269.254	109.973
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	244.158	177.911	66.247
	- Chương trình 135	124.440	91.343	33.097

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Bình Thuận

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	50
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	52,1
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	18,4
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,24
-	Năm 2017	%	1,06
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	0,9
-	Năm 2020	%	0,8
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1

Tỉnh Bình Thuận

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**690.240**	**516.501**	**173.739**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**570.800**	**440.900**	**129.900**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	522.800	392.900	129.900
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	48.000	48.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**119.440**	**75.601**	**43.839**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	119.440	75.601	43.839
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	12.006	8.873	3.133
	- Chương trình 135	91.035	66.728	24.307

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Đăk Lăk

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	60
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	39,5
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	14,38
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,87
-	Năm 2017	%	3
-	Năm 2018	%	2,5
-	Năm 2019	%	2,5
-	Năm 2020	%	2,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,67

Tỉnh Đăk Lăk

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.681.512**	**1.257.845**	**423.667**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.143.400**	**883.200**	**260.200**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.060.400	800.200	260.200
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	83.000	83.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**538.112**	**374.645**	**163.467**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	538.112	374.645	163.467
	Trong đó:			
	- Chương trình 135	512.265	374.645	137.620

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Đăk Nông

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	18
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	29,5
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	13,04
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,06
-	Năm 2017	%	2
-	Năm 2018	%	2
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,61

Tỉnh Đăk Nông

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**815.609**	**615.500**	**200.109**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**545.400**	**421.300**	**124.100**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	511.400	387.300	124.100
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	34.000	34.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**270.209**	**194.200**	**76.009**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	270.209	194.200	76.009
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	18.744	16.359	2.385
	- Chương trình 135	241.578	177.841	63.737

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Gia Lai

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	70
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	38
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	15,14
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	3,16
-	Năm 2017	%	2,8
-	Năm 2018	%	2,7
-	Năm 2019	%	2,5
-	Năm 2020	%	2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,63

Tỉnh Gia Lai

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**2.664.605**	**2.029.335**	**635.270**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**1.576.400**	**1.217.600**	**358.800**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.456.400	1.097.600	358.800
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	120.000	120.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.088.205**	**811.735**	**276.470**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.088.205	811.735	276.470
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	270.987	235.244	35.743
	- Chương trình 135	784.875	576.491	208.384

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Kon Tum

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	25
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	29,1
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	12,55
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	3,08
-	Năm 2017	%	3,54
-	Năm 2018	%	3,5
-	Năm 2019	%	3,5
-	Năm 2020	%	3,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	3,42

Tỉnh Kon Tum

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**2.057.175**	**1.558.395**	**498.780**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**918.900**	**709.800**	**209.100**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	865.900	656.800	209.100
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	53.000	53.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.138.275**	**848.595**	**289.680**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	1.138.275	848.595	289.680
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	658.111	505.183	152.928
	- Chương trình 135	465.409	343.412	121.997

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Lâm Đồng

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	85
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	72,6
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	18,7
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,48
-	Năm 2017	%	1,2
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	0,8
-	Năm 2020	%	0,6
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,02

Tỉnh Lâm Đồng

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.314.979**	**964.922**	**350.057**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**800.500**	**618.300**	**182.200**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	738.500	556.300	182.200
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	62.000	62.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**514.479**	**346.622**	**167.857**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	514.479	346.622	167.857
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	239.112	164.735	74.377
	- Chương trình 135	248.603	181.887	66.716

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	5
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	56
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	100
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,02
-	Năm 2017	%	0
-	Năm 2018	%	0
-	Năm 2019	%	0
-	Năm 2020	%	0
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0

Tỉnh Đồng Nai

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	8
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	133
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	100
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,33
-	Năm 2017	%	0,2
-	Năm 2018	%	0,2
-	Năm 2019	%	0,2
-	Năm 2020	%	0,1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,21

Tỉnh Bình Dương

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	3
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	49
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	100
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0
-	Năm 2017	%	0
-	Năm 2018	%	0
-	Năm 2019	%	0
-	Năm 2020	%	0
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0

Tỉnh Bình Phước

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	55
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	59,8
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	14,22
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,64
-	Năm 2017	%	0,6
-	Năm 2018	%	0,5
-	Năm 2019	%	0,5
-	Năm 2020	%	0,4
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,53

Tỉnh Bình Phước

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**709.700**	**527.123**	**182.577**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**557.500**	**430.600**	**126.900**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	513.500	386.600	126.900
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	44.000	44.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**152.200**	**96.523**	**55.677**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	152.200	96.523	55.677
	Trong đó:			
	- Chương trình 135	133.806	96.523	37.283

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Tây Ninh

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	40
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,02
-	Năm 2017	%	0,2
-	Năm 2018	%	0,2
-	Năm 2019	%	0,2
-	Năm 2020	%	0,2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,16

Tỉnh Tây Ninh

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**647.926**	**485.971**	**161.955**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**523.500**	**404.400**	**119.100**
-	Nguồn ngân sách trung ương [1]	487.500	368.400	119.100
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [2]	36.000	36.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**124.426**	**81.571**	**42.855**
	Nguồn ngân sách trung ương [1]	124.426	81.571	42.855
	Trong đó:			
	- Chương trình 135	110.938	81.571	29.367

[1] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[2] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	30
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	66,7
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,53
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,1
-	Năm 2017	%	0,2
-	Năm 2018	%	0,2
-	Năm 2019	%	0,2
-	Năm 2020	%	0,1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,16

Tỉnh Long An

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	82
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	49,4
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	18,3
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,46
-	Năm 2017	%	0,3
-	Năm 2018	%	0,3
-	Năm 2019	%	0,3
-	Năm 2020	%	0,3
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,33

Tỉnh Long An

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.229.103**	**930.442**	**298.661**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**1.085.440**	**845.240**	**240.200**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	1.001.440	761.240	240.200
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	84.000	84.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**143.663**	**85.202**	**58.461**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	143.663	85.202	58.461
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	8.126	5.273	2.853
	- Chương trình 135	109.400	79.929	29.471

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Tiền Giang

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	70
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50,4
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	14,8
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	0,66
-	Năm 2017	%	0,66
-	Năm 2018	%	0,66
-	Năm 2019	%	0,66
-	Năm 2020	%	0,66
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	0,66

Tỉnh Tiền Giang

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.062.912**	**808.997**	**253.915**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**942.240**	**734.640**	**207.600**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	865.240	657.640	207.600
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	77.000	77.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**120.672**	**74.357**	**46.315**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	120.672	74.357	46.315
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	101.433	74.357	27.076

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Bến Tre

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	50
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	34,7
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	13,61
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,1
-	Năm 2017	%	1,7
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1,3
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,62

Tỉnh Bến Tre

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.583.965**	**1.197.534**	**386.431**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**1.359.760**	**1.053.460**	**306.300**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	1.270.760	964.460	306.300
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	89.000	89.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**224.205**	**144.074**	**80.131**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	224.205	144.074	80.131
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	204.607	144.074	60.533

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Trà Vinh

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	45
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	52,9
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,92
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,07
-	Năm 2017	%	2,5
-	Năm 2018	%	2
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	1,5
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,01

Tỉnh Trà Vinh

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.149.025**	**866.942**	**282.083**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**831.680**	**642.980**	**188.700**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	771.680	582.980	188.700
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	60.000	60.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**317.345**	**223.962**	**93.383**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	317.345	223.962	93.383
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	77.874	58.167	19.707
	- Chương trình 135	228.520	165.795	62.725

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Vĩnh Long

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	50
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	56,2
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	18,43
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,49
-	Năm 2017	%	1,2
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	1
-	Năm 2020	%	0,8
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,1

Tỉnh Vĩnh Long

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**573.290**	**436.004**	**137.286**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**541.560**	**422.760**	**118.800**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	503.560	384.760	118.800
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	38.000	38.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**31.730**	**13.244**	**18.486**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	31.730	13.244	18.486
	Trong đó:			
	- Chương trình 135	18.699	13.244	5.455

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Thành phố Cần Thơ

Phụ lục
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	36
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	100
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	19
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,37
-	Năm 2017	%	1,2
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	0,8
-	Năm 2020	%	0,63
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1

Tỉnh Hậu Giang

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	30
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	55,6
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	17,04
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,36
-	Năm 2017	%	2,2
-	Năm 2018	%	2
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,11

Tỉnh Hậu Giang

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**584.886**	**441.634**	**143.252**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**519.320**	**401.520**	**117.800**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	451.320	333.520	117.800
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	68.000	68.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**65.566**	**40.114**	**25.452**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	65.566	40.114	25.452
	Trong đó:			
	- Chương trình 135	56.141	40.114	16.027

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Sóc Trăng

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	45
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	56,3
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	18,16
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	2,57
-	Năm 2017	%	3
-	Năm 2018	%	3
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	2
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,51

Tỉnh Sóc Trăng

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.251.603**	**932.634**	**318.969**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**786.740**	**608.440**	**178.300**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	722.740	544.440	178.300
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	64.000	64.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**464.863**	**324.194**	**140.669**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	464.863	324.194	140.669
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	100.104	69.615	30.489
	- Chương trình 135	349.841	254.579	95.262

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh An Giang

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	60
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50,4
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	14,45
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,69
-	Năm 2017	%	1,3
-	Năm 2018	%	1
-	Năm 2019	%	1
-	Năm 2020	%	0,7
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,14

Tỉnh An Giang

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.050.016**	**792.862**	**257.154**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**889.620**	**692.020**	**197.600**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	828.620	631.020	197.600
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	61.000	61.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**160.396**	**100.842**	**59.554**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	160.396	100.842	59.554
	Trong đó:			
	- Chương trình 135	140.186	100.842	39.344

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Đồng Tháp

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	1
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	60
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50,4
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	17,1
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,84
-	Năm 2017	%	1,7
-	Năm 2018	%	1,6
-	Năm 2019	%	1,4
-	Năm 2020	%	1,3
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,57

Tỉnh Đồng Tháp

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**1.145.841**	**868.204**	**277.637**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**1.074.070**	**831.270**	**242.800**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	984.070	741.270	242.800
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	90.000	90.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**71.771**	**36.934**	**34.837**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	71.771	36.934	34.837
	Trong đó:			
	- Chương trình 135	50.526	36.934	13.592

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Kiên Giang

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số huyện	2
1.2	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	59
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50
1.3	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,33
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,46
-	Năm 2017	%	1,5
-	Năm 2018	%	1,5
-	Năm 2019	%	1,5
-	Năm 2020	%	1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,39

Tỉnh Kiên Giang

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**977.924**	**735.699**	**242.225**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**798.400**	**621.400**	**177.000**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	731.400	554.400	177.000
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	67.000	67.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**179.524**	**114.299**	**65.225**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	179.524	114.299	65.225
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	82.303	57.270	25.033
	- Chương trình 135	79.801	57.029	22.772

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Bạc Liêu

Phụ lục I
NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	25
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	51
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	16,22
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	3,31
-	Năm 2017	%	2,8
-	Năm 2018	%	2,2
-	Năm 2019	%	2
-	Năm 2020	%	1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,26

Tỉnh Bạc Liêu

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**669.492**	**500.874**	**168.618**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**499.190**	**385.890**	**113.300**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	465.190	351.890	113.300
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	34.000	34.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**170.302**	**114.984**	**55.318**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	170.302	114.984	55.318
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	54.339	37.808	16.531
	- Chương trình 135	107.992	77.176	30.816

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

Tỉnh Cà Mau

Phụ lục I

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**		
1.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		
-	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	số xã	41
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50
1.2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí	15,2
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**		
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	
-	Năm 2016	%	1,98
-	Năm 2017	%	1,7
-	Năm 2018	%	1,6
-	Năm 2019	%	1,3
-	Năm 2020	%	1
2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,52

Tỉnh Cà Mau

Phụ lục II

KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG SỐ	**847.452**	**635.159**	**212.293**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới** [1]	**619.420**	**481.020**	**138.400**
-	Nguồn ngân sách trung ương [2]	575.420	437.020	138.400
-	Nguồn trái phiếu chính phủ [3]	44.000	44.000	-
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**228.032**	**154.139**	**73.893**
	Nguồn ngân sách trung ương [2]	228.032	154.139	73.893
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a	80.919	56.898	24.021
	- Chương trình 135	133.784	97.241	36.543

[1] Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

[3] Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.